

Thứ sáu, ngày 24 tháng 2 năm 2023

Vietnam Daily Review

Sắc đồ lan rộng

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 27/2/2023		●	
Tuần 13/2-17/2/2023		●	
Tháng 02/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Lực bán vẫn chiếm ưu thế hơn trong ngày hôm nay, VN-Index giảm điểm ngay từ lúc mở cửa. Khi chỉ số chạm xuống ngưỡng hỗ trợ quanh 1,030 thì bật lên và kết phiên ở mức 1,039.56 điểm, giảm hơn 14 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 15/19 ngành giảm điểm, trong đó những ngành giảm nhiều nhất phải kể đến: Tài nguyên cơ bản, Dịch vụ tài chính, Dầu khí, Bán lẻ,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này vẫn tiếp tục bán ròng trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Trong những phiên tới, VN-Index có khả năng sẽ tiếp tục giao dịch giằng co trong vùng 1,030-1,055.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo xu hướng vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 24/2/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-14.1** điểm, đóng cửa 1039.56 điểm. HNX-Index **-1.98** điểm, đóng cửa **207.32** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **HVN (+0.38)**, **GAS (+0.34)**, **SAB (+0.31)**, **VCB (+0.23)**, **DPM (+0.08)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.19)**, **VHM (-1.07)**, **HPG (-1)**, **CTG (-0.89)**, **VPB (-0.66)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **5,892** tỷ đồng, giảm **-40.49%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 6,536 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 17.83 điểm. Thị trường có **98** mã tăng, **56** mã tham chiếu, **311** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-219.15** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-43.2 tỷ)**, **VIC (-36.61 tỷ)**, **DGC (-30.48 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **33.53** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1039.56**
Giá trị: 5891.66 tỷ **-14.1 (-1.34%)**
Khối ngoại (ròng): -219.15 tỷ

HNX-INDEX **207.32**
Giá trị: 713.78 tỷ **-1.98 (-0.95%)**
Khối ngoại (ròng): 33.53 tỷ

UPCOM-INDEX **76.73**
Giá trị: 305 tỷ **-0.66 (-0.86%)**
Khối ngoại (ròng): 3.33 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	76.4	1.30%
Giá vàng	1,825	0.12%
Tỷ giá USD/VND	23,823	-0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,237	-0.07%
Tỷ giá JPY/VND	177	-0.27%
LS liên NH 1 tháng	6.6%	0.64%
LS TPCP 5 năm	3.8%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCB	23.07	VHM	-43.20
STB	21.59	VIC	-36.61
PC1	12.47	DGC	-30.48
NKG	8.77	DCM	-22.60
DPM	8.15	VNM	-18.26

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 5
Báo cáo mới nhất	Trang 6
Khuyến cáo sử dụng	Trang 7

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	75.77	2.45%	-3.78%	-5.81%	-16.69%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	82.33	2.15%	-3.30%	-4.54%	-11.37%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.39	2.27%	-1.84%	-9.86%	-17.19%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1822.45	-0.14%	-0.82%	-5.94%	-4.24%		PNJ
Bạc	Ounce	21.32	-0.86%	-1.31%	-9.92%	-11.91%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1533.75	-0.37%	0.47%	3.04%	-7.27%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	736.50	0.00%	-3.73%	0.27%	-20.38%	AFX	
Sữa	Cwt	17.89	0.06%	-0.17%	-7.93%	-14.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	139.60	0.00%	1.16%	-4.32%	-23.67%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	21.58	1.36%	0.61%	8.55%	17.79%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.75	-0.72%	-0.72%	-2.14%	-3.51%		
Cà phê	LB	193.65	-2.93%	7.17%	21.14%	-19.09%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.05	-3.29%	-2.01%	-4.59%	-9.06%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4252.00	0.50%	4.16%	1.75%	-9.72%		HPG
Nhôm	Ton	2398.00	-0.83%	0.17%	-9.53%	-29.36%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	131.50	-1.13%	3.95%	5.62%	-5.05%	HPG	
Than đá	Ton	209.65	0.31%	-4.66%	-41.76%	-11.91%	HT1, HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 23/2, dầu thô Brent tăng 1.61 USD tương đương 2% lên 82.21 USD/thùng, so với 98 USD/thùng trước cuộc xung đột Nga – Ukraine xảy ra 1 năm trước đó. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.44 USD tương đương 2% lên 75.39 USD/thùng, kết thúc chuỗi giảm 6 phiên liên tiếp. Cả hai loại dầu đều giảm hơn 2 USD/thùng trong phiên trước đó, sau biên bản cuộc họp của Fed được công bố.
- Giá dầu tăng 2%, do dự kiến Nga sẽ cắt giảm sản lượng trong tháng tới, song đồng USD tăng mạnh và tồn trữ dầu thô của Mỹ cao hơn so với dự kiến làm giá tăng mỗi lo ngại về nhu cầu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,823.16 USD/ounce, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ ngày 30/12/2022 trong đầu phiên giao dịch và vàng kỳ hạn tháng 4/2023 trên sàn New York giảm 0.8% xuống 1,826.8 USD/ounce.
- Giá vàng giảm xuống mức thấp nhất 2 tháng, sau khi số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp hàng tuần của Mỹ giảm, đã ủng hộ lập trường lãi suất sẽ phải tăng cao hơn để kiểm soát lạm phát của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn Đại Liên giảm 0.5% xuống 908.5 CNY (131.9 USD)/tấn, khi các thương nhân thận trọng sau động thái của Sở giao dịch hàng hóa Đại Liên, nhằm hạn chế hoạt động đầu cơ đẩy giá cao hơn gần đây. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn Singapore tăng 0.5% lên 130.7 USD/tấn.
- Trung Quốc là nước sản xuất thép lớn nhất thế giới và Nội Mông là một trong những nhà cung cấp than đá hàng đầu đã sản xuất ra mặt hàng này với tốc độ cao trong nhiều tháng qua, để đáp ứng lời kêu gọi của chính phủ nhằm tăng nguồn cung địa phương và ổn định giá cả.

Giá nông sản

- Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá 45,000-49,500 VND (1.89-2.08 USD)/kg, tăng so với 43,700-44,500 VND/kg 1 tuần trước đó. Tại Indonesia, giá cà phê robusta loại 4 (80 hạt lỗi) chào bán ở mức cộng 40 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 3/2023, giảm so với mức cộng 90 USD/tấn cách đây 1 tuần. Tại New York, giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 5/2023 giảm 3.65 US cent tương đương 1.9% xuống 1.897 USD/lb, giảm từ mức cao nhất 4 tháng (1.9415 USD/lb) trong phiên trước đó. Tại London, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 5/2023 giảm 44 USD tương đương 2% xuống 2,161 USD/tấn,

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	51.7	71	1.17%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	1	0.00%	-0.20%	-0.20%	70
Cổ phiếu đã chốt	250	231	7.06%	-7.47%	3.99%	23
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (Tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	42.1	-2.10%	1.5	2,591	2.9	2,802	15.0	2.6	49.00%	18.50%
PNJ	Bán lẻ	81.0	-1.30%	0.8	1,117	1.8	5,508	14.7	3.3	49.00%	24.70%
BVH	Bảo hiểm	48.9	-1.40%	0.9	1,526	0.5	2,306	21.2	1.7	27.30%	8.20%
PVI	Bảo hiểm	49.5	-0.80%	0.8	488	0.0	3,570	13.9	1.5	59.60%	11.10%
VIC	Bất động sản	52.9	-0.20%	0.4	8,484	4.9	2,190	24.2	1.7	12.10%	1.30%
VRE	Bất động sản	26.5	0.00%	1.1	2,532	2.5	1,204	22.0	1.8	32.70%	8.50%
VHM	Bất động sản	41.0	-2.40%	0.8	7,508	5.2	6,575	6.2	1.2	24.10%	20.70%
DXG	Bất động sản	10.4	-5.00%	2.2	266	3.5	244	42.4	0.5	23.90%	3.40%
SSI	Chứng khoán	19.0	-3.60%	1.7	1,190	6.2	1,142	16.6	1.3	43.60%	9.30%
VCI	Chứng khoán	26.4	-5.00%	2.1	484	3.7	1,995	13.2	1.8	22.80%	13.30%
HCM	Chứng khoán	24.0	-4.20%	1.7	461	4.2	1,864	12.9	1.4	47.50%	11.20%
FPT	Công nghệ	80.8	-0.70%	0.8	3,728	1.9	4,827	16.7	3.7	49.00%	27.70%
FOX	Công nghệ	57.7	0.30%	0.7	-	0.0	6,436	9.0	2.7	0.00%	32.70%
GAS	Dầu khí	106.5	0.70%	0.6	8,572	0.6	7,730	13.8	3.3	3.00%	26.50%
PLX	Dầu khí	37.7	-1.70%	1.2	2,014	0.6	1,165	32.4	1.9	18.10%	6.80%
PVS	Dầu khí	25.6	-3.40%	1.2	514	6.3	1,501	17.1	1.0	20.10%	6.10%
BSR	Dầu khí	16.2	-3.00%	1.5	-	4.8	4,661	3.5	1.0	0.00%	32.50%
DHG	Dược	97.0	-1.40%	0.4	533	0.0	7,560	12.8	3.1	54.30%	24.50%
DPM	Hóa chất	35.8	2.30%	1.3	589	2.9	14,275	2.5	1.1	18.80%	45.30%
DCM	Hóa chất	24.6	-1.40%	1.5	549	1.9	8,054	3.1	1.2	10.60%	46.90%
VCB	Ngân hàng	93.5	0.20%	0.9	18,608	2.5	6,316	14.8	3.3	23.60%	24.00%
BID	Ngân hàng	44.6	-2.10%	1.0	9,487	0.9	3,597	12.4	2.4	17.20%	20.20%
CTG	Ngân hàng	28.2	-2.60%	1.2	5,709	2.6	3,518	8.0	1.3	28.10%	16.90%
VPB	Ngân hàng	17.2	-2.30%	1.2	4,842	7.5	2,707	6.3	1.2	17.60%	19.30%
MBB	Ngân hàng	17.7	-2.50%	1.5	3,375	7.5	3,856	4.6	1.1	23.20%	26.80%
ACB	Ngân hàng	24.6	-3.10%	1.1	3,494	2.3	4,053	6.1	1.4	30.00%	26.50%
BMP	Nhựa	60.1	-1.30%	0.8	207	0.1	8,507	7.1	1.9	85.20%	28.30%
NTP	Nhựa	32.0	0.60%	0.7	174	0.0	3,701	8.6	1.5	17.80%	17.30%
MSR	Tài nguyên	11.1	-1.80%	1.5	-	0.0	662	16.8	1.0	10.10%	5.30%
HPG	Thép	20.8	-3.30%	1.7	5,086	12.8	1,459	14.3	1.3	23.60%	9.00%
HSG	Thép	15.2	-3.80%	2.3	382	8.7	(1,784)	-8.5	0.9	9.70%	2.30%
VNM	Tiêu dùng	74.7	-1.30%	0.5	6,565	5.3	4,075	18.3	5.2	55.80%	25.00%
SAB	Tiêu dùng	189.0	1.00%	0.1	5,097	0.8	8,146	23.2	5.1	62.70%	23.30%
MSN	Tiêu dùng	85.9	-1.90%	1.2	5,143	2.6	2,505	34.3	6.4	30.70%	12.00%
SBT	Tiêu dùng	14.6	1.00%	1.3	413	1.0	1,345	10.9	1.1	12.10%	10.20%
ACV	Vận tải	84.5	-0.10%	0.2	-	0.0	2,684	31.5	4.3	3.80%	15.40%
VJC	Vận tải	96.2	-2.00%	0.2	2,191	2.4	(4,010)	-24.0	3.7	17.30%	0.50%
HVN	Vận tải	13.0	5.30%	1.2	1,211	1.2	(4,720)	-2.8	-2.8	5.90%	13.50%
GMD	Vận tải	51.5	-1.30%	0.5	653	0.9	3,302	15.6	2.1	48.90%	15.40%
PVT	Vận tải	19.4	-2.50%	1.2	263	1.0	2,587	7.5	0.8	18.40%	14.90%
VCS	Vật liệu xây dựng	50.4	-1.20%	1.1	339	0.1	7,179	7.0	1.7	3.10%	23.60%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.2	-3.90%	1.8	645	0.5	3,896	8.8	1.7	5.40%	22.10%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.0	0.00%	1.7	242	0.8	685	22.0	1.1	3.10%	5.10%
CTD	Xây dựng	35.0	-1.40%	2.1	109	0.2	280	124.8	0.3	49.00%	0.30%
CII	Xây dựng	13.2	-2.60%	1.7	140	0.8	3,039	4.3	5.1	8.60%	10.70%
REE	Điện	70.0	0.00%	0.9	1,046	0.7	7,568	9.2	1.3	49.00%	19.80%
PC1	Điện	27.3	1.10%	1.5	310	2.3	1,664	16.4	1.3	6.00%	7.90%
POW	Điện	12.0	-1.60%	1.1	1,182	2.2	809	14.8	0.8	6.00%	7.10%
NT2	Điện	29.2	0.00%	0.7	354	0.5	2,534	11.5	1.9	16.40%	16.80%
KBC	Khu công nghiệp	22.4	-2.60%	1.6	721	1.7	2,016	11.1	1.0	19.70%	9.40%
BCM	Khu công nghiệp	84.1	-0.60%	0.8	3,660	0.3	1,578	53.3	4.9	2.80%	9.70%

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.7	19.1	29.06%	24	-1.01%	
2	ACV	VN-Index duy trì đã tăng	HSX	Mua	84.0	74.7	12.45%	90	7.14%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	82.9	75.0	10.53%	94	13.63%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.4	13.6	20.59%	19	14.02%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	57.3	37.7	51.99%	51	-10.65%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	13.7	10.6	28.77%	14	3.30%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	22.7	16.7	35.63%	27	17.97%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.6	65.9	22.31%	85	4.96%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	73.5	59.8	22.91%	75	2.45%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.0	12.2	14.75%	16	12.14%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	39.9	29.0	37.59%	43	8.77%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.4	16.7	33.83%	18	-19.02%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	22.9	18.9	21.16%	24	3.06%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	42.0	37.9	10.82%	50	19.76%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	80.9	70.1	15.41%	66	-18.43%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.1	10.5	15.79%	13	7.44%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	21.4	13.6	57.35%	20	-7.94%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	26.2	19.1	37.17%	28	6.87%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	19.6	17.5	11.71%	24	24.30%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.8	11.6	27.48%	15	1.15%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	69.7	70.2	-0.71%	86	23.39%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	93.0	75.0	24.00%	90	-2.90%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	38.6	34.9	10.60%	48	24.35%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	59.3	74.9	-20.83%	87	47.05%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	74.5	75.7	-1.52%	83	11.29%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	26.5	25.0	5.80%	32	20.23%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Khối ngoại (rộng): 33.53 tỷ
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

